

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		666.071.555.823	830.299.171.500
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.478.832.734	77.086.633.799
Tiền	111		7.478.832.734	11.586.633.799
Các khoản tương đương tiền	112			65.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		634.500.000.000	673.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	634.500.000.000	673.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.998.268.974	22.469.992.744
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	2.454.531.744	2.420.408.496
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	990.088.359	1.315.471.633
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	18.514.450.849	27.375.409.370
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.960.801.978)	(8.679.441.217)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			38.144.462
Hàng tồn kho	140	6	2.035.176.199	54.275.942.386
Hàng tồn kho	141		4.134.696.348	56.313.666.593
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.099.520.149)	(2.037.724.207)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.059.277.916	3.466.602.571
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.796.875.349	2.204.200.004
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.262.402.567	1.262.402.567
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.878.929.896.996	1.993.161.920.329
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.785.628	30.785.628
Phải thu dài hạn khác	216		30.785.628	30.785.628
Tài sản cố định	220	7	23.178.254.319	27.437.075.542
Tài sản cố định hữu hình	221	7.1	22.840.865.609	27.011.486.832
- Nguyên giá	222		77.198.705.075	78.639.107.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.357.839.466)	(51.627.621.075)
Tài sản cố định vô hình	227	7.2	337.388.710	425.588.710
- Nguyên giá	228		441.000.000	441.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.611.290)	(15.411.290)
Bất động sản đầu tư	230	8	49.859.350.591	774.851.903
- Nguyên giá	231		56.105.443.119	3.985.959.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.246.092.528)	(3.211.107.488)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.805.530.935.078	1.964.671.594.722
Đầu tư vào công ty con	251	9.1	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.2	818.638.763.707	907.922.117.546
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.3	800.767.772.653	778.876.842.309
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(100.068.749.432)	(8.320.513.283)
Tài sản dài hạn khác	260		330.571.380	247.612.534
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	330.571.380	247.612.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.545.001.452.819	2.823.461.091.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.303.744.013	25.118.938.244
Nợ ngắn hạn	310	11	21.775.295.402	24.950.289.633
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	576.448.008	837.523.230
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	4.148.140.940	6.793.192.753
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	32.707.420	108.861.788
Phải trả người lao động	314		3.883.758.757	5.000.199.680
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.598.646.468	3.783.682.545
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	2.560.616.818	199.690.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.318.108.606	1.703.483.875
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	16	6.656.868.385	6.523.654.853
Nợ dài hạn	330		528.448.611	168.648.611
Phải trả dài hạn khác	337		528.448.611	168.648.611
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.522.697.708.806	2.798.342.153.585
Vốn chủ sở hữu	410	17	2.522.697.708.806	2.798.342.153.585
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		126.686.285.615	53.558.962.101
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.011.423.191	374.783.191.484
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		665.867.970	136.949.403.098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.345.555.221	237.833.788.386
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.545.001.452.819	2.823.461.091.829

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	7.502.139.537	6.569.558.584	18.430.339.895	22.479.881.487
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.502.139.537	6.569.558.584	18.430.339.895	22.479.881.487
Giá vốn hàng bán	11	20	6.919.075.645	10.208.694.674	18.860.968.549	24.399.054.158
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		583.063.892	(3.639.136.090)	(430.628.654)	(1.919.172.671)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	36.404.811.011	125.950.439.940	157.266.824.043	251.354.266.165
Chi phí tài chính	22	22	36.051.686.026	122.834.712	91.750.174.809	(32.917.646.432)
Chi phí bán hàng	25	23	560.252.829	769.428.017	2.426.973.144	4.075.440.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.558.521.631	13.422.651.148	34.531.191.136	34.545.455.405
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.182.585.583)	107.996.389.973	28.127.856.300	243.731.844.126
Thu nhập khác	31		59.881.955	2.453.224	113.753.871	25.900.920
Lợi nhuận khác	40		59.881.955	2.453.224	113.753.871	25.900.920
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.122.703.628)	107.998.843.197	28.241.610.171	243.757.745.046
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.122.703.628)	107.998.843.197	28.241.610.171	243.757.745.046

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế	Lũy kế
		năm nay	năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	28.241.610.171	243.757.745.046
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.971.688.081	4.796.045.487
Các khoản dự phòng	03	87.091.392.852	(32.517.068.377)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.938.660	36.317.227
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(157.269.510.630)	(251.325.920.076)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(35.962.880.866)	(35.252.880.693)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.666.323.102	839.357.665
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.219.486.517	2.868.442.710
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.968.528.763)	3.402.568.794
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(82.958.846)	185.841.537
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.762.841.418)	(5.323.282.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.891.400.274)	(33.279.952.735)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(853.533.818)	(430.233.752)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	19.000.000	3.300.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(359.000.000.000)	(181.020.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	397.500.000.000	100.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.890.930.344)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	89.283.353.839	16.692.328.754
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	161.181.875.192	247.415.003.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	266.239.764.869	182.660.398.475

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế	Lũy kế
		năm nay	năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cổ đông	36	(300.954.227.000)	(94.788.280.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(300.954.227.000)</i>	<i>(94.788.280.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(69.605.862.405)	54.592.165.740
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.086.633.799	22.530.785.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.938.660)	(36.317.227)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>7.478.832.734</u>	<u>77.086.633.799</u>

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh



Tổng Giám Đốc

Đinh Xuân Hân

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chét phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
▪ Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	95 Phố Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2022.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

c) Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm
▪ Phần mềm máy tính	5 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

a) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	4.814.308.879	8.630.031.994
Tiền gửi ngân hàng	2.664.523.855	2.956.601.805
Các khoản tương đương tiền		65.500.000.000
Cộng	<u>7.478.832.734</u>	<u>77.086.633.799</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	634.500.000.000	673.000.000.000
Cộng	<u>634.500.000.000</u>	<u>673.000.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng và trả trước cho người bán

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VIỆT NAM	666.880.000	
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	328.595.827
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	108.103.032	
Công ty CPDP Trung ương I- PHARBACO		679.638.168
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	343.440.000	
Khách hàng khác	1.007.512.885	1.412.174.501
Cộng	<u>2.454.531.744</u>	<u>2.420.408.496</u>

3.2 Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty cổ phần Tư vấn MACCONSULT	172.000.000	172.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và DV kỹ thuật Quốc tế	675.442.741	
Các khoản trả trước khác	142.645.618	1.143.471.633
Cộng	<u>990.088.359</u>	<u>1.315.471.633</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.190.575.457	(3.190.575.457)	5.760.453.532	(5.760.453.532)
Phải thu về cổ tức			7.855.577.164	(2.151.677.164)
Phải thu lãi tiền gửi	14.368.330.410		10.444.117.808	
Phải thu các khoản tạm ứng	195.000.000		100.026.000	
Phải thu khác	760.544.982	(319.900.000)	3.215.234.866	(319.900.000)
Cộng	18.514.450.849	(3.510.475.457)	27.375.409.370	(8.232.030.696)

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 26)

3.523.750.000 (716.625.000)

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CPDP Trung ương II	3.190.575.457		6.888.380.696	
Công ty CP Dược TW3			1.023.750.000	
Các khách hàng khác	770.226.521	2.916.000	770.226.520	2.916.000
Cộng	3.960.801.978	2.916.000	8.682.357.216	2.916.000

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	484.545.759		385.324.618	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.569.403.690	(1.499.637.582)	3.170.834.584	(1.115.570.279)
Hàng hóa bất động sản (*)			49.959.483.728	
Hàng hóa	1.080.746.899	(599.882.567)	2.798.023.663	(922.153.928)
Cộng	4.134.696.348	(2.099.520.149)	56.313.666.593	(2.037.724.207)

7. Tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyên VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	47.556.323.960	23.310.864.319	6.090.190.789	1.681.728.839	78.639.107.907
Mua sắm mới				837.881.818	837.881.818
Thanh lý				(118.284.650)	(118.284.650)
Tăng giảm khác	(2.160.000.000)			-	(2.160.000.000)
Số dư cuối kỳ	45.396.323.960	23.310.864.319	6.090.190.789	2.401.326.007	77.198.705.075
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	30.591.973.692	15.449.868.288	4.236.216.584	1.349.562.511	51.627.621.075
Khấu hao trong kỳ	1.600.497.468	2.359.409.155	509.181.384	239.075.824	4.708.163.831
Thanh lý				(118.284.650)	(118.284.650)
Tăng giảm khác	(1.859.660.790)				(1.859.660.790)
Số dư cuối kỳ	30.332.810.370	17.809.277.443	4.745.397.968	1.470.353.685	54.357.839.466
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	16.964.350.268	7.860.996.031	1.853.974.205	332.166.328	27.011.486.832
Số dư cuối kỳ	15.063.513.590	5.501.586.876	1.344.792.821	930.972.322	22.840.865.609

7.2 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Tổng VND
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	441.000.000	441.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>441.000.000</u>	<u>441.000.000</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	15.411.290	15.411.290
Khấu hao trong kỳ	88.200.000	88.200.000
Số dư cuối kỳ	<u>103.611.290</u>	<u>103.611.290</u>
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm	425.588.710	425.588.710
Số dư cuối kỳ	<u>337.388.710</u>	<u>337.388.710</u>

8. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	3.985.959.391	3.985.959.391
Tăng giảm khác	52.119.483.728	52.119.483.728
Số dư cuối kỳ	<u>56.105.443.119</u>	<u>56.105.443.119</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	3.211.107.488	3.211.107.488
Khấu hao trong kỳ	1.175.324.250	1.175.324.250
Tăng khác	1.859.660.790	1.859.660.790
Số dư cuối kỳ	<u>6.246.092.528</u>	<u>6.246.092.528</u>
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm	774.851.903	774.851.903
Số dư cuối kỳ	<u>49.859.350.591</u>	<u>49.859.350.591</u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào công ty con (TM số 9.1)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (TM số 9.2)	818.638.763.707	907.922.117.546
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.3)	800.767.772.653	778.876.842.309
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(100.068.749.432)	(8.320.513.283)
Cộng	<u>1.805.530.935.078</u>	<u>1.964.671.594.722</u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
9.1 Đầu tư vào công ty con										
Công ty CP DP TW CPC1(*)	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		267.570.225.000	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		384.203.400.000
Công ty CP DP TW Codupha(*)	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		145.470.000.000	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		213.356.000.000
Công ty CP Dược TW 3(*)	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		13.650.000.000	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		19.565.000.000
			Cộng		286.193.148.150			286.193.148.150		
9.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết										
Công ty CP DP Imexpharm (*)	14.696.534	22,03%	477.969.183.365		884.731.346.800	14.696.534	22,03%	477.969.183.365		1.143.390.345.200
Công ty CP DP Sanofi- Synthelabo	232.398	29,99%	95.206.787.618		(**)	232.398	29,99%	184.490.141.457		(**)
Công ty CP Dược Danapha(*)	5.538.167	26,21%	131.058.047.634		164.483.559.900	5.538.167	26,20%	131.058.047.634		285.215.600.500
Công ty CP Dược phẩm TW 25(*)	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		59.724.000.000	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		58.212.000.000
Công ty CP DP TW 3 (*)	1.898.435	22,07%	50.340.601.545		178.452.890.000	1.898.435	22,07%	50.340.601.545		214.523.155.000
Công ty CP XNK Y tế VN	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	450.000	25,00%	4.265.731.893	(4.211.774.231)	(**)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(4.151.568.406)	(**)
			Cộng	(4.211.774.231)	818.638.763.707			907.922.117.546	(4.151.568.406)	

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
Công ty cổ phần SANOFI VN	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	4.657.435	18,23%	197.712.783.695	(76.153.730.195)	121.559.053.500	4.657.435	18,23%	197.712.783.695		302.733.275.000
Công ty cổ phần DP OPC (*)	8.585.986	13,40%	139.411.862.876		236.114.615.000	3.562.650	13,40%	139.411.862.876		203.783.580.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbaco(*)	5.870.783	5,18%	69.305.080.876		79.255.570.500	5.699.790	5,18%	69.305.080.876		106.016.094.000
Công ty cổ phần DP Vidipha (*)	2.405.106	14,29%	67.082.455.264		90.191.475.000	2.297.834	14,29%	63.378.674.920		89.155.959.200
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(13.004.406.160)	33.018.509.700	1.579.833	10,23%	46.022.915.860		56.084.071.500
Công ty CP Dược liệu TW 2	3.780.000	9,90%	37.739.465.978		(**)	2.520.000	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty cổ phần DP TW2(*)	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(4.116.693.057)	7.745.015.231	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(3.043.483.288)	8.818.225.000
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex(*)	1.427.500	11,50%	29.455.746.106		29.977.500.000	713.750	11,37%	11.611.996.106		21.341.125.000
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	678.501	9,10%	9.231.455.589	(2.582.145.789)	6.649.309.800	600.444	9,10%	9.231.455.589	(1.125.461.589)	8.105.994.000
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	183.840	7,76%	5.107.203.820		(**)	166.670	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)
Cộng			800.767.772.653	(95.856.975.201)				778.876.842.309	(4.168.944.877)	

9. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc giá bình quân của các cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM).
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài tổng hợp do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công cụ dụng cụ	308.394.937	215.155.655
Chi phí khác	22.176.443	32.456.879
	330.571.380	247.612.534

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND
Công ty CP DPTW1 - Pharbaco			525.443.696	525.443.696
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 26)	301.403.732	301.403.732		
Các nhà cung cấp khác	275.044.276	275.044.276	312.079.534	312.079.534
Cộng	576.448.008	576.448.008	837.523.230	837.523.230

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Dược phẩm HQ	850.000.000	850.000.000
SYNMEDIC LABORATORIES	344.000.000	344.000.000
Công ty TNHH Một thành viên San Ta Việt Nam	323.000.000	
Công ty TNHH Dược Tâm Đan	460.000.000	310.000.000
Công ty TNHH TM Dược phẩm Minh Khang	402.000.000	
Công ty cổ phần hóa dược phẩm Mekopha	335.160.000	399.000.000
CADILA PHARMACEUTICALS LIMITED	402.000.000	
Các đối tượng khác	1.031.980.940	4.890.192.753
Cộng	4.148.140.940	6.793.192.753

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	43.719.955	1.568.104.710	(1.611.824.665)	
Thuế thu nhập cá nhân	65.141.833	2.636.286.011	(2.668.720.424)	32.707.420
Tiền thuê đất		6.117.288.359	(6.117.288.359)	
Các khoản khác phải nộp khác		7.000.000	(7.000.000)	
Cộng	108.861.788	10.328.679.080	(10.404.833.448)	32.707.420

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	263.459.080	263.459.080
Chi phí xây dựng cơ bản	213.594.835	213.594.835
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	1.086.019.355	2.323.569.475
Chi phí phải trả khác	1.035.573.198	983.059.155
Cộng	2.598.646.468	3.783.682.545

14. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	525.997.770	199.690.909
Doanh thu nhận trước dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	2.034.619.048	
Cộng	<u>2.560.616.818</u>	<u>199.690.909</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	73.433.000	37.660.000
Phải trả khác	1.244.675.606	1.665.823.875
Cộng	<u>1.318.108.606</u>	<u>1.703.483.875</u>

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Lũy kế</u>	<u>Lũy kế</u>
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.523.654.853	5.922.980.941
Trích lập trong kỳ	2.896.054.950	5.923.956.660
Sử dụng trong kỳ	(2.762.841.418)	(5.323.282.748)
Số dư cuối kỳ	<u>6.656.868.385</u>	<u>6.523.654.853</u>

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Năm trước</i>				
Số đầu năm	2.370.000.000.000		285.308.365.199	2.655.308.365.199
Lợi nhuận trong năm			243.757.745.046	243.757.745.046
Trả cổ tức			(94.800.000.000)	(94.800.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		53.558.962.101	(53.558.962.101)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.923.956.660)	(5.923.956.660)
Số cuối năm	2.370.000.000.000	53.558.962.101	374.783.191.484	2.798.342.153.585
<i>Năm nay</i>				
Số đầu năm	2.370.000.000.000	53.558.962.101	374.783.191.484	2.798.342.153.585
Lợi nhuận trong năm			28.241.610.171	28.241.610.171
Trả cổ tức			(300.990.000.000)	(300.990.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		73.127.323.514	(73.127.323.514)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.896.054.950)	(2.896.054.950)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	126.686.285.615	26.011.423.191	2.522.697.708.806

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Nhà nước	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương			402.900.000.000	40.290.000
Công ty cổ phần Quản lý Quỹ PVI	430.000.000.000	43.000.000		
Các cổ đông khác	399.500.000.000	39.950.000	426.600.000.000	42.660.000
	2.370.000.000.000	237.000.000	2.370.000.000.000	237.000.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	5.570,06	274,91
EURO (EUR)	15.646,00	7.646,00
Forint Hungary (FT)	20.000,00	20.000,00
Rúp Nga (RUB)	662.000,00	662.000,00

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.435.607.993	11.687.477.171
Doanh thu bán hàng hóa	3.926.923.683	10.642.404.317
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	67.808.219	149.999.999
	18.430.339.895	22.479.881.487
Doanh thu thuần:	18.430.339.895	22.479.881.487

20. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.092.515.800	15.273.922.164
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.706.656.807	7.558.920.219
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	61.795.942	1.566.211.775
Cộng	18.860.968.549	24.399.054.158

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	40.945.657.069	39.426.320.830
Cổ tức được chia	116.304.853.561	211.896.599.246
Lãi chênh lệch tỷ giá		9.842.089
Doanh thu tài chính khác	16.313.413	21.504.000
Cộng	157.266.824.043	251.354.266.165

22. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế</u> <u>Năm nay</u> VND	<u>Lũy kế</u> <u>Năm trước</u> VND
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	91.748.236.149	(32.958.202.684)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.938.660	40.556.252
Cộng	<u>91.750.174.809</u>	<u>(32.917.646.432)</u>

23. Chi phí bán hàng

	<u>Lũy kế</u> <u>Năm nay</u> VND	<u>Lũy kế</u> <u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	1.654.511.746	2.395.894.700
Chi phí khấu hao	86.096.928	86.096.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.051.992	434.199.042
Chi phí bán hàng khác	583.312.478	1.159.249.725
Cộng	<u>2.426.973.144</u>	<u>4.075.440.395</u>

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế</u> <u>Năm nay</u> VND	<u>Lũy kế</u> <u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	13.019.703.523	15.018.334.738
Chi phí dụng cụ quản lý	819.553.592	702.804.405
Chi phí khấu hao	2.266.392.764	1.988.221.621
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.718.639.239)	(1.125.077.468)
Thuế, phí và lệ phí	2.740.821.050	2.777.838.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.246.262.376	9.289.478.289
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.157.097.070	5.893.855.624
Cộng	<u>34.531.191.136</u>	<u>34.545.455.405</u>

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Do Tổng Công ty có Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm hạch toán độc lập, kê khai và quyết toán thuế riêng. Vì vậy chi tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên báo cáo riêng của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm.

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế Năm nay VND	Lũy kế Năm trước VND
Công ty con		
Công ty CP dược TW3		
Cổ tức được chia		568.750.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	81.616.437	149.999.999
Doanh thu mua hàng		28.875.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.513.149	122.505.788
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Cổ tức được chia	24.698.790.000	21.954.480.000
Phí dịch vụ bảo quản hàng	250.940.000	886.160.250
Công ty CP dược phẩm TW Codupha		
Cổ tức được chia	8.485.750.000	8.485.750.000
Phí dịch vụ bảo quản hàng	67.876.700	1.082.555.137
Doanh thu mua hàng		10.361.904
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	11.390.610.000	15.187.480.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.082.934	
Doanh thu mua hàng		9.390.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	22.044.801.000	22.044.801.000
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	851.619.048	1.350.374.286
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Doanh thu mua hàng		
Phí dịch vụ bảo quản hàng	62.637.677	164.160.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo		
Cổ tức được chia	89.998.800.000	125.998.320.000
Công ty CP Dược Danapha		
Cổ tức được chia	6.645.800.400	5.538.167.000
Doanh thu dịch vụ	2.088.865.175	876.190.476

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 3.1)				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm	343.440.000	
			343.440.000	
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)				
Công ty cổ phần dược Trung ương 3	Công ty con	Phải thu cổ tức		1.023.750.000
		Phải thu vốn góp HTKD		2.500.000.000
			3.523.750.000	
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)				
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con	Phải trả tiền dịch vụ thuê kho	301.403.732	
			301.403.732	

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

